TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32/**2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-3-2022
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lý Thị Nhân.
2. Bà Lê Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thúy Tình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2021/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 12 năm 2021, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **VI THANH T**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **PHẠM VĂN Q**, sinh năm 1974;

Nơi đăng ký HKTT: Số 14 Lý Nam Đế, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở: Tổ dân phố 08, phường L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Anh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị VI THANH T trình bày: Tôi và anh PHẠM VĂN Q được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 22 tháng 3 năm 2013. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến cuối năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nên gần đây vợ chồng sống ly thân. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống.

Tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến nhau, nên tôi yêu cầu Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh PHẠM VĂN Q theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và Anh Q có 01 người con là cháu Phạm Tuệ N, sinh ngày 07 tháng 10 năm 2013. Khi ly hôn tôi nhận được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Tuệ N và không yêu cầu Anh Q cấp dưỡng nuôi con cùng tôi.

Về tài sản chung: Tôi và Anh Q không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và Anh Q không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Ý kiến của cháu Phạm Tuệ N, sinh ngày 07 tháng 10 năm 2013 là con chung của chị T và Anh Q trình bày: Nếu bố mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được ở trực tiếp với mẹ VI THANH T.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ chị T cung cấp cho Tòa án:

- 01 (Một) bản chính Chứng nhận kết hôn số: 15, Quyển 01, ngày 22/3/2013 của UBND phường L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp mang tên chồng PHẠM VĂN Q, mang tên vợ VI THANH T.
- 01 (Một) bản sao Giấy khai sinh mang tên Phạm Tuệ N, sinh ngày 07/10/2013.
- 01 (Một) bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân mang tên Vi Thanh Hoa.
- 02 (Hai) bản phô tô Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ VI THANH T và Phạm Thị Rút.

Anh Q không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở của chị T và Anh Q được biết: Chị T và Anh Q là vợ chồng; chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú còn Anh Q có cư trú tại tổ dân phố 08, phường L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng chị T Anh Q có mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được vì hai bên không báo cáo. Chị T và Anh Q có 01 người con chung là cháu Phạm Tuệ N, sinh năm 2013 hiện đang ở cùng chị T. Về tài sản chung của chị T, Anh Q địa phương không lắm được. Tài sản vay nợ của chị T và Anh Q ở địa phương không thấy có.

Quá trình giải quyết vụ án, Anh Q đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, không tiến hành hòa giải cho các đương sự theo quy định của pháp luật được.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là chị T đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn là Anh Q chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào Điều 56; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; Điều 147; Điều 207; 227; 228; Điều 235; 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị VI THANH T được ly hôn với anh PHẠM VĂN Q.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Tuệ N, sinh ngày 07/10/2013 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh PHẠM VĂN Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết.

- Chị T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Q không phải chịu án phí.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị VI THANH T và anh PHẠM VĂN Q được tự nguyện đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 22 tháng 3 năm 2013, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Về tình cảm vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng cuối năm 2019 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn cho đến nay, nên chị T có đơn xin ly hôn với Anh Q gửi Toà án giải quyết. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy chị T và Anh Q có mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến nhau, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của chị T là được ly hôn với Anh Q theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và Anh Q có 01 người con là cháu Phạm Tuệ N, sinh ngày 07/10/2013. Xét thấy cháu Phạm Tuệ N tính đến ngày xét xử sơ thẩm là người chưa đủ 18 tuổi, nên cần phải có người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và nguyện vọng của cháu N là được ở trực tiếp với mẹ là chị T khi bố mẹ ly hôn. Do vậy, giao cháu N cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; chị Thoa tự nguyện không yêu cầu Anh Q đóng góp phí tổn nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là có căn cứ theo Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với thực tế.

[4] Về tài sản chung đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Đối với Anh Q quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng Anh Q đều vắng mặt không có lý do. Qua xác minh được biết hiện nay Anh Q đã chuyển đi nơi khác thỉnh thoảng mới về qua nhà rồi lại đi luôn và Anh Q không có mặt tại địa phương, Anh Q hiện ở đâu, làm gì địa phương không biết. Do vậy không lấy được ý kiến của Anh Q và Anh Q thuộc trường hợp cố tình che giấu địa chỉ, nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, giải quyết việc chị T xin ly hôn với Anh Q theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

Anh Q không phải chịu tiền án phí.

[8] Nguyên đơn là chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là Anh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt chị T và Anh Q theo Điều 227; 228; 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; 81; 82; 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

**** Tuyên xử*:**

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị VI THANH T được ly hôn với anh PHẠM VĂN Q.

2. *Về con chung*: Giao cháu Phạm Tuệ N, sinh ngày 07 tháng 10 năm 2013 cho chị VI THANH T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh PHẠM VĂN Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị VI THANH T và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: - Chị VI THANH T phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000163 ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị T đã nộp đủ tiền án phí.

- Anh PHẠM VĂN Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo*: Chị T và Anh Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND P. Lê Thanh Nghị;
- UBND P. Ỷ La;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn